

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán kinh phí thực hiện chính sách
hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THƯỜNG XUÂN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số: 77/2015/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật NSNN số: 83/2015/QH13 ban hành ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 2668/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2017 của UBND huyện Thường Xuân về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2035/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2017 của UBND huyện Thường Xuân về việc phê duyệt số lượng học sinh được hưởng chế độ, chính sách hỗ trợ theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh trường phổ thông ở xã, thôn bản đặc biệt khó khăn, năm học 2017-2018;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện tại tờ trình số 165 /TTr.TCKH ngày 29 /5/2018 về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-Cp của Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-Cp của Chính phủ, để các đơn vị có liên quan thực hiện các nhiệm vụ, cụ thể như sau:

1. Kinh phí điều chỉnh tăng (bổ sung cho đơn vị): **778.061.000** đồng;

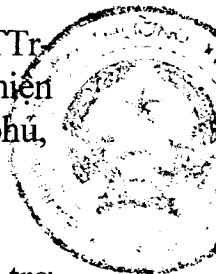
(Bằng chữ: Bảy trăm bảy mươi tám triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn)

2. Kinh phí điều chỉnh giảm (thu hồi kinh phí tại đơn vị): **115.866.000** đồng;

(Bằng chữ: Một trăm mười lăm triệu, tám trăm sáu mươi sáu nghìn đồng chẵn.)

3. Kinh phí còn thiếu cấp bổ sung: **662.195.000** đồng.

(Bằng chữ: Sáu trăm sáu mươi hai triệu, một trăm chín mươi lăm nghìn đồng chẵn.)



(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

4. Lý do điều chỉnh: Điều chỉnh, bổ sung cho các đơn vị theo Quyết định số 2035/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2017 của UBND huyện Thường Xuân.

5. Nguồn kinh phí: Nguồn kinh phí chi chế độ cho học sinh khuyết tật hoàn trả theo QĐ: 761/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 của UBND huyện Thường Xuân.

Điều 2. Một số quy định cụ thể:

1. Căn cứ vào dự toán được điều chỉnh, bổ sung, đề nghị đơn vị tổ chức chi đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm, hiệu quả và quyết toán nguồn kinh phí theo các văn bản hướng dẫn hiện hành của Nhà nước.

2. Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước huyện căn cứ quyết định này và chế độ hiện hành của Nhà nước để thông báo, hướng dẫn chi tiết cho đơn vị thực hiện.

3. Đơn vị phải thực hiện công khai tài chính theo Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc KBNN huyện, Thủ trưởng các đơn vị, ban ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các đ/c Phó CT UBND huyện;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Cẩm Bá Xuân

TỔNG HỢP BỘ SƯNG DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ HỌC SINH BÀN TRÚ VÀ TRƯỞNG PTDĐT BÀN TRÚ NĂM HỌC 2017-2018
(TỪ THÁNG 9/2017 ĐẾN THÁNG 5/2018) THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ.

(Kèm theo Quyết định số: 854/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND huyện Thường Xuân.)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tên trường	Tổng số học sinh được hưởng	HS đang học tại trường bán trú và công lập (Cụ lý 7km trở lên với THCS; 4km đối với TH)						HS đang học tại trường bán trú và công lập (Địa hình cách trở dưới 7km với THCS; 4km đối với TH)						KP mua sắm, SC dụng cụ TDĐT, VH (1000đ/HS/năm)	KP mua tài thuốc dùng chung (5000đ/H năm)	KP phục vụ nấu ăn bán trú (150% theo cơ sở HBNĐ tỉnh)		Nhu cầu KP năm học 2017-2018	KP tạm cấp theo QĐ 2649 năm 2017, QĐ 4821 giao DT đầu năm 2018, QĐ 767 và thừa thiếu ở DV	Kinh phí còn thiếu cấp bộ sung cho đơn vị	Kinh phí còn dư thu hồi lại đơn vị				
			Hỗ trợ tiền ăn			Hỗ trợ nhà ở			Hỗ trợ tiền ăn			Hỗ trợ nhà ở														
			Mức hỗ trợ theo lương tối thiểu 1300* 40%	Số tháng được hưởng	Kinh phí	Mức hỗ trợ theo lương tối thiểu 1300* 10%	Số tháng được hưởng	Kinh phí	Mức hỗ trợ theo lương tối thiểu 1300* 40%	Số tháng được hưởng	Kinh phí	Mức hỗ trợ theo lương tối thiểu 1300* 10%	Số tháng được hưởng	Kinh phí												
A	B	1	2	3	4	5=2*3*4	6	7	8	9=6*7*8	10	11	12	13=10*11*12	14	15	16	17=14*15*16	18	19	20	21	22=5+9+13+17+18+19+21	23	24=22-23	25=23-22
	Tổng cộng	2.316	1.519	520	9	7.091.980	1.054	130	9	1.191.190	797	520	9	3.727.688	725	130	9	836.810	53.700	26.850	23	362.700	13.290.918	12.628.723	778.061	115.866
1	PTDĐT THCS Bát Mọt	184	86	520	9	402.480					98	520	9	458.640	98	130	9	114.660	8.600	4.300	3	52.650	1.041.330	1.041.330	-	-
2	PTDĐT THCS Luân Khê	205	161	520	9	753.480	103	130	6	80.340	44	520	9	205.920	44	130	7	40.040	5.800	2.900	5	46.800	1.135.280	1.121.489	13.791	-
3	PTDĐT THCS Xuân Chinh	102	102	520	9	471.860													10.200	5.100	5	87.750	574.910	589.675	14.765	
4	PTDĐT THCS Xuân Lê	136	64	520	9	299.520					72	520	9	334.688					13.600	6.800	5	87.750	742.358	726.276	16.082	
5	PTDĐT THCS Yên Nhân	155	155	520	9	721.240									15.500				7.750		5	87.750	832.240	868.973	36.733	
6	THCS Luân Thành	98	98	520	9	456.560	98	130	9	114.140													570.700	552.625	18.075	
7	THCS Vạn Xuân	129	23	520	9	107.640	23	130	9	26.910	106	520	9	496.080	106	130	9	124.020					754.650	648.686	105.964	
8	THCS Xuân Cẩm	18	18	520	9	84.240	18	130	9	21.060													105.300	97.522	7.778	
9	THCS Xuân Lộc	8	8	520	9	37.440	8	130	9	9.360													46.800	48.761	1.961	
10	THCS Xuân Thắng	29	17	520	9	79.560	17	130	9	19.890	12	520	9	56.160	12	130	9	14.040					169.650	150.879	18.771	
11	THCS Tân Thành	3	3	520	9	14.040	3	130	9	3.510													17.550	16.788	762	
12	Tiểu học Bát Mọt 1	138	76	520	9	355.680	76	130	9	88.920	62	520	9	290.160	62	130	9	72.540					807.300	853.138	45.838	

Phụ biểu

